

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		minh	30.6.2015	31.12.2014
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
	100		1.052.401.091.351	924.906.735.963
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.511.022.238	67.321.969.306
1. Tiền	111		63.511.022.238	67.321.969.306
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.424.149.873	323.756.193.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		286.353.374.302	260.133.250.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.967.849.670	59.457.533.782
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		26.006.667.482	10.053.782.370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-5.903.741.581	-5.888.373.658
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		642.511.563.280	471.260.701.146
1. Hàng tồn kho	141		642.511.563.280	471.260.701.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.954.355.960	62.567.872.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.118.211.059	290.850.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.300.004.112	57.045.385.531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.536.140.789	5.231.635.978
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
	200		5.441.486.045.335	5.391.166.100.520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5.276.106.905.504	487.610.219.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5.227.416.765.272	437.447.912.221
- Nguyên giá	222		6.155.661.502.771	1.217.865.559.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-928.244.737.499	-780.417.647.330
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		48.690.140.232	50.162.306.817
- Nguyên giá	228		58.057.375.608	58.118.175.608
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-9.367.235.376	-7.955.868.791
			0	
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.821.355.798	4.805.964.371.682
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.821.355.798	4.805.964.371.682
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.729.990.425	71.479.149.267
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		75.729.990.425	71.479.149.267
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		68.827.793.608	26.112.360.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		68.827.793.608	26.098.060.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	14.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270		6.493.887.136.686	6.316.072.836.483

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		minh	30.6.2015	31.12.2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.149.987.938.532	4.996.166.466.454
I. Nợ ngắn hạn	310		1.879.454.305.708	1.673.653.916.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		460.565.836.891	340.418.763.377
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.248.945.701	4.069.932.774
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		25.013.589.883	21.791.683.985
4. Phải trả người lao động	314		84.032.503.623	136.045.042.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		97.769.909.346	68.776.666.682
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5.228.168.296	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.165.246.132	31.231.900.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.120.733.218.345	981.551.797.424
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.694.439.648	0

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.002.447.843	89.768.128.713
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.270.533.632.824	3.322.512.550.422
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.268.727.370.207	3.313.798.936.595
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.806.262.617	8.713.613.827
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.343.899.198.154	1.319.906.370.029
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.312.978.276.498	1.290.226.782.283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.290.226.782.283	1.290.226.782.283
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.751.494.215	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.751.494.215	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.920.921.656	29.679.587.746
1. Nguồn kinh phí	431		30.834.554.000	29.512.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		86.367.656	167.487.746
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.493.887.136.686	6.316.072.836.483

Lập ngày 13 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

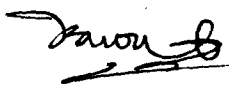
KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÒNG KTNB-TT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Hồng Thu



Đào Thị Hương



Trương Trọng Thành



Nguyễn Văn Sáng

**TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CN HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính : *Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			6			7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	1.331.919.021.037	1.143.490.541.616	2.423.866.506.807	2.142.208.748.615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01		0	-64.188.030	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.331.919.021.037	1.143.554.729.646	2.423.866.506.807	2.142.208.748.615
4. Giá vốn hàng bán	11		1.084.026.357.566	990.363.185.400	2.032.782.925.293	1.823.905.170.571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		247.892.663.471	153.191.544.246	391.083.581.514	318.303.578.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		231.372.764	98.833.613	401.578.614	278.847.327
7. Chi phí tài chính	22		91.875.126.618	18.172.415.035	103.595.077.082	33.507.217.759
+ Trong đó : Chi phí lãi vay	23		91.211.310.932	16.290.231.062	102.449.458.768	31.372.851.622
8. Chi phí bán hàng	25		116.724.566.765	95.708.626.623	197.472.882.232	199.884.341.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		35.386.203.364	31.633.171.359	66.050.995.881	57.333.636.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26)	30		4.138.139.488	7.776.164.842	24.366.204.933	27.857.229.182
11. Thu nhập khác	31		3.797.950.095	972.657.547	5.171.124.885	1.275.832.307
12. Chi phí khác	32		1.401.179.398	615.219.237	3.774.344.269	915.629.111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.396.770.697	357.438.310	1.396.780.616	360.203.196
14. Lợi nhuận từ công ty liên kết	50		3.306.237.183	3.376.009.672	4.250.841.158	3.376.009.672
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50= 30 + 40)	51		9.841.147.368	11.509.612.824	30.013.826.707	31.593.442.050
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52		2.360.771.267	2.523.467.532	7.262.332.492	6.958.689.013
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		7.480.376.101	8.986.145.292	22.751.494.215	24.634.753.037
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	70					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71					
20. Lãi cơ suy giảm trên cổ phiếu (*)						

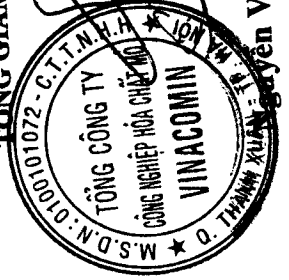
Lập biểu, ngày 18 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

T.P KTNB-TTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Hương

Trương Trọng Thành

Đinh Hồng Thu

Đào Thị Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.013.826.707	102.362.841.245
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	155.221.995.067	149.555.338.536
- Các khoản dự phòng	03	(4.235.473.235)	-10.983.044.673
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-27.301.546	365.784.059
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-228.901.881	-559.299.433
- Chi phí lãi vay	06	102.449.458.768	56.278.738.734
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	283.193.603.880	297.020.358.468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.601.371.624	270.986.426.915
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	-171.250.862.134	-153.731.625.655
- Tăng giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay và trả thuế TNDN phải nộp)	11	191.979.840.168	78.134.307.971
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-43.557.093.168	8.027.708.298
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
- Tiền lãi vay đã trả	13	-22.212.050.557	-55.198.691.244
- Thuế TNDN đã nộp	14	-17.367.499.349	-26.377.813.163
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.906.096.654	4.173.654.878
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-13.826.414.468	-24.704.914.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	245.466.992.650	398.329.412.201
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-343.643.997.678	-1.663.210.148.839
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	30.000.000	77.500.005
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.901.881	482.095.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(343.415.095.797)	(1.662.650.553.606)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		264.906.707.291
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.302.022.257.979	4.450.584.865.542
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-2.207.912.403.446	-3.445.259.620.051
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	94.109.854.533	1.270.231.952.782
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.838.248.614)	5.910.811.377
Tiền tồn đầu kỳ	60	67.321.969.306	61.416.055.428
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27.301.546	-4.897.499
Tiền tồn cuối kỳ	70	63.511.022.238	67.321.969.306

Lập biểu, ngày 13 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

T.P KTNB-TT

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đinh Hồng Thu


Đào Thị Hương


Trương Trọng Thành


Nguyễn Văn Sáng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn

3. Ngành nghề kinh doanh: Hàng hóa vật liệu nổ và các hàng hóa dịch vụ khác

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

1. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc

2. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ

3. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh

2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả

3. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi

4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc

5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ

6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ

7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên

8. Xí nghiệp vật tư hóa chất mỏ Hà Nội

9. Khách sạn Hạ Long

10. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp

11. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Bình

12. Ban quản lý dự án Nhà máy Nitrat Amon

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của TCTy sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Căn cứ trên hóa đơn tài chính

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ hóa đơn tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Chi phí QLDN: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	4.401.391.155	4.160.431.735
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.000.037.873	60.161.537.571
- Tiền đang chuyển	5.109.593.210	3.000.000.000
	63.511.022.238	67.321.969.306

Cộng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
+ Về số lượng
+ Về giá trị
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	102.000.000.000	26.270.009.575	75.729.990.425	102.000.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				30.520.850.733
- Đầu tư vào đơn vị khác;				71.479.149.267

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 + Tổng công ty góp vốn cổ phần với Công ty xi măng Tuyên quang với tỷ lệ vốn góp 29,14 % tương ứng số vốn góp là 102 tỷ đồng. 6 tháng đầu năm lãi 14,5 tỷ đồng, lỗ lũy kế đến 30.6.2015 là 90,1 tỷ đồng.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

Cuối năm

	Cuối năm	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng	286.353.374.302	260.133.250.542
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	0	31.598.248.840

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
+ Công ty cổ phần than Cao Sơn	286.353.374.302	228.535.001.702
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	31.598.248.840

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. **Phải thu khác**

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được

chia;

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	26.006.667.482	0	10.053.782.370	0

9.817.268.412

2.460.685.035

- Các khoản chi hộ; 7.593.097.335

- Phải thu khác. 16.189.399.070

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) 10.053.782.370

Cộng

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu) Đầu năm

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
...
...
...
...
Cuối năm	Đầu năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8.377.543.162	8.377.543.162	9.427.389.011	9.427.389.011

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

Trong đó:

- Cty cổ phần XD TM& dịch vụ Quang Minh	3.279.084.962	3.279.084.962	3.279.084.962
- Cty TNHH SX thương mại Minh Quân	894.341.701	894.341.701	954.341.701

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

Cuối năm Đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	12.859.840.640		1.268.676.000	
- Nguyên liệu, vật liệu;	324.521.257.334		158.984.280.794	
- Công cụ, dụng cụ;	4.215.056.366		4.524.152.860	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	11.547.761.820		125.584.292.527	
- Thành phẩm;	131.951.592.790		27.503.624.454	
- Hàng hóa;	157.416.054.330		153.395.674.511	
	642.511.563.280		471.260.701.146	

Cộng

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)

1. Dự án Nitrat Amon

- Mua sắm;
- XDCCB;
- Sửa chữa

2. Các công trình khác

3. DV cung cấp, đào tạo, vận hành xe SX

VLNCN

Đầu năm

4.805.964.371.682

Cuối năm

20.821.355.798

4.802.441.788.070

2.635.346.910.713

2.167.094.877.357

3.522.583.612

5.710.387.648

15.110.968.150

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						0
Số dư đầu năm	551.574.767.989	399.103.825.555	257.243.703.587	9.943.262.420		1.217.865.559.551
- Mua trong năm						4.945.070.405.210
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.295.421.273.560	3.647.877.702.110	1.771.429.540			5.254.261.757
- Tặng khác		5.254.261.757				0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				138.465.810		138.465.810
- Thanh lý, nhượng bán						12.390.257.937
- Giảm khác						6.155.661.502.771
Số dư cuối năm	8.272.610.374	2.453.487.147	1.664.160.416	9.804.796.610	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						780.417.647.330
Số dư đầu năm	274.311.325.880	247.495.427.805	251.349.111.819	7.261.781.826		154.976.932.929
- Khấu hao trong năm	47.266.248.379	102.803.970.156	4.011.658.255	895.056.139		0
- Tặng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						7.149.842.760
- Giảm khác						928.244.737.499
Số dư cuối năm	3.018.348.617	2.453.487.147	1.664.160.415	13.846.581	0	0
Giá trị còn lại	318.559.225.642	347.845.910.814	253.696.609.659	8.142.991.384		0
- Tại ngày đầu năm	277.263.442.109	151.608.397.750	5.894.591.768	2.681.480.594	0	437.447.912.221
- Tại ngày cuối năm	1.520.164.205.533	3.701.936.391.461	3.654.363.052	1.661.805.226	0	5.227.416.765.272

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	49.995.044.000	0	0	6.407.234.000	1.715.897.608	58.118.175.608
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	60.800.000					60.800.000
Số dư cuối năm	49.934.244.000	0	0	6.407.234.000	1.715.897.608	58.057.375.608
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.562.993.917	0	0	2.676.977.266	1.715.897.608	7.955.868.791
- Khấu hao trong năm	615.219.495	0	0	970.884.162		1.586.103.657
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				174.737.072		174.737.072
Số dư cuối năm	4.178.213.412	0	0	3.473.124.356	1.715.897.608	9.367.235.376
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	46.432.050.083	0	0	3.730.256.734	0	50.162.306.817
- Tại ngày cuối năm	45.756.030.588	0	0	2.934.109.644	0	48.690.140.232

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối năm	Đầu năm		Đầu năm
13. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.118.211.059	290.850.966		0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	234.059.400	260.148.500		
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	884.151.659	30.702.466		
b) Dài hạn	68.827.793.608	26.098.060.533		0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;	4.409.089.374	1.942.214.286		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	64.418.704.234	24.155.846.247		
Trong đó:				
+ Tiền đền bù đất, giải phóng mặt bằng	57.828.978.518	18.039.532.129		63.336.869.433
+ Chi phí thuê nhà, thuê kho	5.507.890.915	6.039.997.053		
	69.946.004.667	26.388.911.499		
14. Tài sản khác				
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối năm	Đầu năm		
...		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
		
	Cuối năm	Trong năm	Đầu năm	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
				Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính				
a) Vay ngắn hạn	1.120.733.218.345	1.859.652.202.528	1.720.470.781.607	981.551.797.424
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	3.268.727.370.207	442.370.055.451	487.441.621.839	3.313.798.936.595
Cộng	4.389.460.588.552	2.302.022.257.979	2.207.912.403.446	4.295.350.734.019
Cộng				4.295.350.734.019

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm Đầu năm

Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
...
...

- Vay;

- Nợ thuế tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

...

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	460.565.836.891	460.565.836.891	340.418.763.377	340.418.763.377
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	233.034.035.859	233.034.035.859	85.826.790.068	85.826.790.068
+ Công ty Cổ phần F.A	102.346.180.346	102.346.180.346		
+ Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và Vật liệu số 31	40.680.123.672	40.680.123.672		
+ Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	90.007.731.841	90.007.731.841		
+ Công ty TNHH Toyo Việt Nam	227.531.801.032	227.531.801.032	85.826.790.068	85.826.790.068
- Phải trả cho các đối tượng khác			254.591.973.309	254.591.973.309

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng 460.565.836.891 460.565.836.891 340.418.763.377 340.418.763.377

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

Cộng

- c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	3.960.381.929	62.636.680.139	47.175.513.422	19.421.548.646
- Thuế nhập khẩu		15.230.914.381	15.230.914.381	0
- Thuế TNDN	16.777.531.603	4.753.700.255	17.256.634.831	4.274.597.027
- Thuế TNCN	163.266.306	735.364.234	719.034.878	179.595.662
- Thuế tài nguyên	28.514.919	471.406.849	410.925.707	88.996.061
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.641.235.593	2.641.235.593	0
- Các loại thuế khác	838.524.000	8.113.268.827	7.923.740.027	1.028.052.800
+ Thuế BVMT	838.524.000	4.373.431.600	4.183.902.800	1.028.052.800
+ Thuế nhà thầu		3.688.936.347	3.688.936.347	0
+ Thuế môn bài		43.500.000	43.500.000	0
+ Thuế khác		7.400.880	7.400.880	0
- Các khoản phí, lệ phí	23.465.228	453.526.683	456.192.224	20.799.687
Cộng	21.791.683.985	95.036.096.961	91.814.191.063	25.013.589.883

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT	-300.000.000	300.000.000	407.753.407	-407.753.407
- Thuế nhập khẩu				0
- Thuế TNDN	-3.411.332.136	2.508.632.237	110.864.518	-1.013.564.417
- Thuế TNCN	-1.429.552.302	2.286.772.797	1.969.987.658	-1.112.767.163
- Thuế tài nguyên				0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-90.751.540	32.149.103	-56.546.635	-2.055.802
- Các loại thuế khác	0	0	0	0

Cộng

	-5.231.635.978	5.127.554.137	2.432.058.948	-2.536.140.789
--	----------------	---------------	---------------	----------------

18. Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

97.769.909.346

68.776.666.682

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

- Các khoản trích trước khác;

Trong đó:

- Chi phí lãi vay trích trước

96.054.590.526

68.247.709.973

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

97.769.909.346

68.776.666.682

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

1.036.198.189

443.610.259

69.091.864

618.568.341

-50.225.278

42.678.923

- Bảo hiểm thất nghiệp; 22.106.194
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

30.620.878.276

Cộng

7.165.246.132

31.231.900.262

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Cuối năm

Đầu năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a) Ngắn hạn
 - Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng có phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

	Cuối năm	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí môi trường...)	3.694.439.648	
	Cộng	...
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Các khoản mục khác
						tỷ giá	...			
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
Số dư đầu năm trước	588.655.200.416									588.655.200.416
- Tăng vốn trong năm	671.345.000.000									671.345.000.000
- Lãi trong năm	22.674.621.664						22.674.621.664			45.349.243.328
- Tăng khác	9.475.625.575						3.873.249.789			13.348.875.364
- Giảm vốn trong năm							22.674.621.664			22.674.621.664
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác	1.923.665.372									5.796.915.161
Số dư đầu năm nay	1.290.226.782.283	0	0	0	0	0	0	0	0	1.290.226.782.283
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay							22.751.494.215			22.751.494.215
- Tăng khác							1.366.626.494			1.366.626.494
- Giảm vốn trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay										0
- Giảm khác										1.366.626.494
Số dư cuối năm nay	1.290.226.782.283	0	0	0	0	0	22.751.494.215	0	0	1.312.978.276.498

Đầu năm

Cuối năm

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.290.226.782.283	1.290.226.782.283
- Vốn góp của các đối tượng khác		

Cộng

1.290.226.782.283

1.290.226.782.283

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm trước
588.655.200.416
703.495.247.239
1.923.665.372
1.290.226.782.283

Cuối năm

Đầu năm

- d) Cổ phiếu
 - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - * *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* :

- đ) Cổ tức
 - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:
 - Quỹ đầu tư phát triển;
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm trước

Năm nay

27. *Chênh lệch tỷ giá*

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm trước

Năm nay

2.139.832.437

1.366.626.494

28. *Nguồn kinh phí*

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm trước

Năm nay

2.654.396.065

3.449.600.000

2.654.396.065

2.127.146.000

29.512.100.000

30.834.554.000

29. *Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;

Đầu năm

Cuối năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

2.184.416.044

1.916.464.187

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

317,823.3

198

đ) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

6.449.630.544

6.449.630.544

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Năm nay Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	1.262.104.073.706	1.156.752.662.657
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.161.762.433.101	985.456.085.958

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Cộng

2.423.866.506.807 2.142.208.748.615

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

0

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hàng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

Năm nay Năm trước
669.645.671.978 708.188.439.019
253.342.858.368 203.915.826.458

1.109.794.394.947

911.800.905.094

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

2.032.782.925.293

1.823.905.170.571

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

401.478.614

278.847.327

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

Năm nay
102.449.458.768

Năm trước
31.372.851.622

1.145.618.314

2.134.366.137

-4.250.841.158
99.344.235.924

33.507.217.759

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;

Năm nay
30.000.000

Năm trước
23.636.364

Cộng

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - + Chi phí tiền lương
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - + Chi phí khác bằng tiền
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - + Chi phí tiền lương
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí khác bằng tiền
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

5.141.124.885
5.171.124.885

Năm nay

1.297.863.223
2.476.481.046
3.774.344.269

Năm nay

66.050.995.881
53.396.472.811
21.677.396.318
8.159.321.720
23.559.754.773
12.654.523.070

Năm trước

57.333.636.486
45.567.524.495
19.775.380.188
8.705.253.616
17.086.890.691
11.766.111.991

197.472.882.232
166.537.390.218
88.590.800.323
23.722.745.259
54.223.844.636
30.935.492.014

199.884.341.944
166.372.759.292
98.806.893.160
20.679.518.742
46.886.347.390
33.511.582.652

Năm nay

737.622.481.328
252.954.030.844
155.221.995.067

Năm trước

311.788.826.176
121.442.274.948
38.626.355.706

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

113.904.345.733 40.391.575.997
228.716.512.299 71.660.912.754
1.488.419.365.271 583.909.945.581

Cộng

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay Năm trước
7.262.332.492 6.958.689.013
7.262.332.492 6.958.689.013

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

Năm nay Năm trước
... ...

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại: ...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ: (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng: (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả: (...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- | | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | Năm nay | Năm trước |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | | |
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | | |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | | |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | | |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | | |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | | |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | | |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | | |

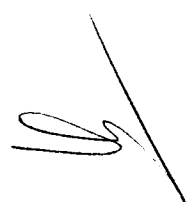
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Hồng Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



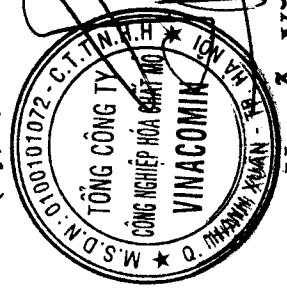
Đào Thị Hương

T.P KTNB-TTr
(Ký, họ tên)



Trương Trọng Thành

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Sáng